BẢN TIN CHỨNG KHOÁN NGÀY 15/06/2022

14/06/2022	HOSE		VN30		HNX	
	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %
Giá đóng cửa	1,230.31	0.27%	1,261.16	0.02%	290.08	0.59%
Tổng KLGD (tr. cp)	**560.89**	**-23.53%**	**163.21**	**-20.31%**	**64.43**	**-44.23%**
KLGD khớp lệnh (tr. cp)	**519.18**	**-26.82%**	**145.64**	**-26.82%**	**63.18**	**-35.61%**
TB 20 phiên (tr. cp)	528.10	-1.69%	139.73	4.23%	77.91	-18.91%
Tổng GTGD (tỷ VND)	**14,515.84**	**-21.63%**	**6,013.93**	**-15.46%**	**1,381.67**	**-49.54%**
GTGD khớp lệnh (tỷ VND)	**13,141.78**	**-26.03%**	**5,028.42**	**-25.55%**	**1,351.38**	**-36.74%**
TB 20 phiên (tỷ VND)	13,861.33	-5.19%	5,124.92	-1.88%	1,770.19	-23.66%
		Tỷ trọng %		Tỷ trọng %		Tỷ trọng %
Số mã tăng	173	34%	16	53%	90	36%
Số mã giảm	288	57%	11	37%	120	47%
Số mã đứng giá	47	9%	3	10%	43	17%

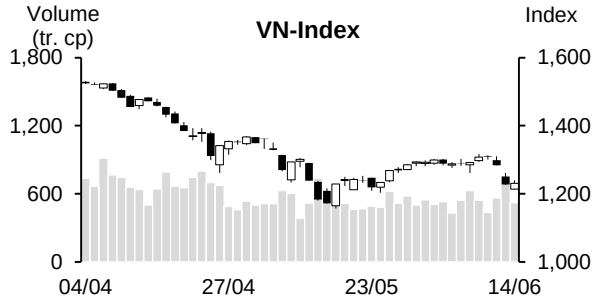

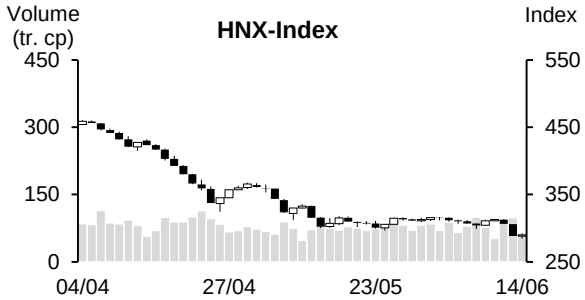

ĐIỂM NHẤN THỊ TRƯỜNG

Thị trường có phiên giao dịch giằng co với biên độ rộng. Tiếp nối đà giảm của phiên đầu tuần cũng như ảnh hưởng tiêu cực từ chứng khoán Mỹ đêm qua, chứng khoán Việt Nam mở cửa tạo gap giảm mạnh bất chấp sự khởi sắc của các cổ phiếu dầu khí. Trong đó, nhóm cổ phiếp thép và chứng khoán là tác nhân lớn nhất gây áp lực cho chỉ số. Đà giảm sau đó dần được thu hẹp và VN-Index chuyển xanh ngay từ cuối phiên sáng nhờ lực đỡ của một số cổ phiếu Bluechips, đặc biệt là các cổ phiếu trong rổ VN Diamond như MWG, FPT hay PNJ. Mặc dù vậy, đà hồi phục của chỉ số bị kìm hãm khi nhà đầu tư e ngại việc bắt đáy sau phiên giảm sâu hôm qua. Thanh khoản thị trường sụt giảm mạnh và các chỉ số đóng cửa với tình trạng "xanh vỏ đỏ lòng".

GÓC NHÌN KỸ THUẬT

Theo quan điểm kỹ thuật, VN Index có phiên tăng điểm trở lại. Khối lượng giao dịch sụt giảm xuống dưới mức bình quân 10 và 20 phiên, hàm ý dòng tiền vẫn khá thận trọng. Không những vậy, chỉ số duy trì đóng cửa dưới MA20, cùng với –DI nằm trên +DI, cho thấy áp lực giảm ngắn hạn vẫn đang hiện hữu, phiên tăng điểm vừa qua có thể chỉ mang tính kỹ thuật. Thêm vào đó, đường MACD tuy vẫn nằm trên Signal nhưng ở trạng thái hướng xuống, cho thấy tín hiệu mua đang suy yếu và chỉ số có thể sớm chịu sức ép giảm trở lại, với hỗ trợ gần quanh vùng tâm lý 1.200 điểm hoặc xa hơn là ngưỡng 1,250 điểm (đáy cũ tháng 5). Đối với sàn Hà Nội, HNX Index có diễn biến tương tự. Chỉ số có phiên tăng nhẹ trở lại với khối lượng giao dịch ở mức thấp hơn bình quân 10 và 20 phiên, hàm ý phiên tăng điểm chưa thực sự tích cực. Không những vậy, chỉ số vẫn ở dưới MA20 và MA5 tạo phân kỳ âm so với MA20, cho thấy xu hướng chính vẫn là giảm và chỉ số có thể sớm chịu sức ép suy yếu về lại vùng tâm lý 250 điểm. Nhìn chung, thị trường vẫn trong xu hướng giảm, phiên tăng 14/6 có thể chỉ mang tính kỹ thuật. Do đó, nhà đầu tư nên tận dụng các phiêu hồi phục để đưa danh mục về tỷ trọng an toàn nhằm phòng vệ trước rủi ro từ xu hướng chung của thị trường.

Cổ phiếu khuyến nghị: SAB (Cắt lỗ)

Cổ phiếu quan sát: VEA, GEG

(Xem chi tiết ở trang 2)

DANH MỤC KHUYẾN NGHỊ THEO TÍN HIỆU KỸ THUẬT

Cổ phiếu khuyến nghị trong ngày

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	**SAB**	Cắt lỗ	15/06/22	150	157	**-4.5%**	172	9.6%	151.9	-3.2%	Thủng hỗ trợ

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Kháng cự	Tín hiệu kỹ thuật
1	**VEA**	Quan sát mua	15/06/22	44.5	50-52	Xuất hiện nến Spinning kèm vol thấp quanh hỗ trợ 44 -> có cơ hội có thể duy trì nhịp tăng nếu có nến tăng đóng cửa vượt 46 kèm vol cao
2	**GEG**	Quan sát mua	15/06/22	24.6	26 | 28	Tín hiệu chưa quá tiêu cực, khả năng nhịp tăng còn giữ được -> nếu tiếp tục giảm về hỗ trợ 22-22.7 với đà giảm yếu đi thì có cơ hội bật tăng trở lại

Danh mục cổ phiếu đã khuyến nghị

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	**VHM**	Nắm giữ	19/05/22	66	64.9	**1.7%**	76.1	17.3%	62.5	-3.7%	

TIN TỨC TRONG NGÀY

Tin trong nước

WB: Thận trọng với rủi ro lạm phát do giá nhiên liệu và hàng hóa nhập khẩu tiếp tục tăng

WB vừa công bố báo cáo cập nhật tình hình kinh tế vĩ mô Việt Nam tháng 6. Trong đó ghi nhận sản xuất công nghiệp tiếp tục đà tăng trưởng vững chắc, ở mức hơn 10% so cùng kỳ năm trước. Đồng thời, doanh thu bán lẻ hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng 5 tháng cũng tăng gần 23% so cùng kỳ 2021. Điều này cho thấy sự phục hồi mạnh mẽ của nhu cầu tiêu dùng trong nước.

Doanh thu dịch vụ tiêu dùng tăng hơn 18% so cùng kỳ năm trước. Kết quả này có được là nhờ dịch vụ lưu trú và ăn uống tăng hơn 12% so với mức trước đại dịch cách đây 3 năm. Doanh thu dịch vụ lữ hành cũng tăng gấp 3 lần so với cùng kỳ năm trước.

Tăng trưởng xuất khẩu chậm lại và tăng trưởng nhập khẩu đi ngang, vốn FDI đăng ký trong tháng 5 đạt 879 triệu USD, mức thấp nhất kể từ tháng 9/2020 và thấp hơn gần 50% so với cùng kỳ năm 2021. Đây là tháng giảm thứ 4 liên tiếp ghi nhận tổng vốn FDI đăng ký giảm. Sau một thời gian tương đối sôi động, hoạt động sáp nhập và mua lại (M&A) chậm lại tháng thứ 2 liên tiếp, với giá trị góp vốn và mua cổ phần trong tháng 5 giảm 40% so cùng kỳ năm 2021. Trong khi đó, vốn FDI thực hiện trong tháng 5 vẫn tăng 8,5% so cùng kỳ năm trước, đánh dấu chuỗi 6 tháng tăng liên tiếp.

Chỉ số giá tiêu dùng đã tăng từ 2,6% trong tháng 4 lên 2,9% trong tháng 5, chủ yếu do giá xăng dầu tăng.

Tín dụng tăng trưởng ở mức gần 17% (so cùng kỳ năm trước) trong khi lãi suất liên ngân hàng qua đêm giảm mạnh từ hơn 1,7% tại thời điểm cuối tháng 4 xuống chỉ còn 0,33% vào cuối tháng 5. Nhờ tổng cầu trong nước hồi phục mạnh mẽ nên tổng thu ngân sách Nhà nước tháng 5 đã tăng khoảng hơn 29% so cùng kỳ năm 2021, giúp ngân sách Nhà nước duy trì bội thu tháng thứ 5 liên tiếp.

Dựa trên những phân tích vừa nêu, WB nhận định kinh tế Việt Nam đã duy trì đà phục hồi mạnh mẽ bất chấp tình trạng bất định toàn cầu gia tăng. Song WB cũng khuyến nghị Chính phủ và các cơ quan thẩm quyền thận trọng với rủi ro lạm phát liên quan đến xu hướng giá nhiên liệu và hàng hóa nhập khẩu tiếp tục tăng. Ngoài ra, Chính phủ nên khuyến khích đầu tư để tăng tổng nguồn cung xăng dầu nhằm giảm sự phụ thuộc vào nguồn nhiên liệu nhập khẩu.

Chính phủ yêu cầu giảm giá xăng dầu để hỗ trợ sản xuất kinh doanh

Tại Nghị quyết 77/2022 sau phiên họp Chính phủ thường kỳ tháng 5 vừa qua, Chính phủ yêu cầu Bộ Công Thương chủ trì việc theo dõi, bảo đảm cung - cầu và năng lực sản xuất xăng, dầu hiệu quả, đạt sản lượng cung cấp tối đa theo thiết kế của các nhà máy.

Chính phủ cũng yêu cầu Bộ Công Thương chủ trì, phối hợp với Bộ Tài chính điều hành giá xăng dầu chủ động, kịp thời, hiệu quả theo quy định. Trường hợp đặc biệt, báo cáo Thủ tướng xem xét và chỉ đạo.

Bộ Công Thương cũng được giao chủ trì, phối hợp với Bộ Tài chính và cơ quan liên quan tham mưu xây dựng kịch bản điều hành giá xăng dầu trong nước, báo cáo Thủ tướng trong tháng 6 này.

Nguồn: NDH

Họp ĐHĐCĐ EVNGENCO3: EVN có thể thoái vốn từ 2023, duy trì tỷ lệ chi phối trên 51%

Sáng 14/6, Tổng công ty phát điện 3 (EVNGENCO3, HoSE: PGV) tổ chức họp ĐHĐCĐ thường niên 2022.

Năm 2021 EVNGENCO3 ghi nhận doanh thu đạt 37.757 tỷ đồng, giảm 6%; lợi nhuận sau thuế phân bổ cho tổng công ty 3.141 tỷ đồng, tăng 76% so với năm trước.

Với kết quả vượt trội này, HĐQT đề xuất chia cổ tức tiền mặt tỷ lệ 13%, tương đương với mức thanh toán 1.461 tỷ đồng. Mức chia này cao hơn nhiều so với mức tối thiểu 7% theo kế hoạch ban đầu đề ra. Thời điểm chi trả trong quý III.

Với năm nay, HĐQT trình kế hoạch sản lượng điện sản xuất công ty mẹ 28,5 tỷ kWh, tăng 10% so với thực hiện năm trước; đóng góp lớn nhất là các nhà máy điện Phú Mỹ, Vĩnh Tân, Mông Dương. Tổng doanh thu công ty mẹ 45.417 tỷ đồng, tăng 23% và lợi nhuận trước thuế 2.218 tỷ đồng, giảm 40% so với thực hiện năm trước. Tỷ lệ cổ tức không thấp hơn 11% bằng tiền mặt.

Kết quả kinh doanh 5 tháng tương đối tốt, doanh thu ước đạt 18.034 tỷ đồng, thực hiện 41% kế hoạch năm; lợi nhuận 1.304 tỷ đồng, vượt 73% kế hoạch 5 tháng và đạt 68% kế hoạch năm.

Lãnh đạo EVN kỳ vọng quyết toán cổ phần hóa EVNGENCO3 trong năm nay và tiến hành thoái vốn từ 2023.

Dragon Capital trở thành cổ đông lớn Đạm Phú Mỹ

Dragon Capital thành cổ đông lớn tại Tổng CTCP Phân bón và Hóa chất Dầu khí (Đạm Phú Mỹ - HoSE:DPM) từ ngày 8/6 sau khi tăng lượng sở hữu từ 18,5 triệu cổ phần (tỷ lệ 4,7%) lên 19,9 triệu cổ phần (tỷ lệ 5,1%).

Hai quỹ thành viên thực hiện mua vào là Amersham Industries Limited và Vietnam Enterprise Investments Limited (VEIL) gom vào tổng cộng 1,4 triệu đơn vị DPM.

Tạm tính theo thị giá đóng cửa phiên giao dịch ngày 8/6 là 56.700 đồng/cp, nhóm quỹ này chi gần 79,4 tỷ đồng để sở hữu lượng cổ phần trên.

Năm nay, HĐQT trình kế hoạch tổng doanh thu hợp nhất 17.239 tỷ đồng, lãi sau thuế 3.473 tỷ đồng; tăng lần lượt 31% và 9% so với thực hiện 2021.

Quý I, doanh nghiệp phân bón báo cáo doanh thu thuần gấp 3 lần lên 5.829 tỷ đồng. Giá vốn tăng thấp hơn nên lợi nhuận gộp đạt 2.823 tỷ đồng, gấp 6,5 lần cùng kỳ năm trước. Lãi sau thuế 2.126 tỷ đồng, gấp 12 lần cùng kỳ năm trước. Theo đó, sau 3 tháng đầu năm, doanh thu đạt 33,8% còn lợi nhuận hoàn thành 61,2% kế hoạch năm.

Nam Việt tăng kế hoạch lợi nhuận gần 40% lên 1.000 tỷ đồng

Công ty Nam Việt (HoSE: ANV) vừa công bố nghị quyết họp ĐHĐCĐ thường niên 2022. Doanh nghiệp này đã thông qua kế hoạch doanh thu 5.200 tỷ, lợi nhuận trước thuế 1.000 tỷ đồng, cao hơn lần lượt 6% và 38,9% so với kế hoạch đã trình trong tài liệu. So với năm 2021, chỉ tiêu doanh thu đã cao hơn 48% còn kế hoạch lợi nhuận gấp 6,6 lần. Nếu thực hiện thì đây là con số kinh doanh cao kỷ lục của Nam Việt kể từ khi thành lập tới nay.

Lũy kế 4 tháng, doanh thu của công ty đạt 1.644 tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế 323 tỷ đồng. Biên lợi nhuận gộp đạt 32%.

Nguồn: NDH

THỐNG KÊ THỊ TRƯỜNG

Thống kê giao dịch khớp lệnh

TOP 5 TÁC ĐỘNG TĂNG INDEX

HOSE

Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
GAS	126,000	6.78%	0.32%
VCB	77,000	0.79%	0.06%
FPT	89,100	3.36%	0.05%
MWG	143,500	2.50%	0.05%
SSB	33,000	4.43%	0.05%

HNX

Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
PVS	29,900	9.93%	0.38%
THD	41,900	9.11%	0.36%
KSF	86,500	1.53%	0.11%
IDC	52,000	2.16%	0.10%
HTP	38,400	9.09%	0.09%

TOP 5 TÁC ĐỘNG GIẢM INDEX

HOSE

Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
HPG	30,300	-4.72%	-0.14%
MSN	106,300	-2.48%	-0.08%
VIB	22,600	-6.80%	-0.07%
SAB	150,000	-1.96%	-0.04%
TPB	26,500	-4.16%	-0.04%

HNX

Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
DTK	11,500	-7.26%	-0.18%
HUT	26,300	-5.73%	-0.16%
IPA	29,200	-5.50%	-0.09%
NVB	34,500	-1.43%	-0.08%
VCS	77,300	-2.15%	-0.08%

TOP 5 KHỐI LƯỢNG KHỚP LỆNH

HOSE

Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
HPG	30,300	-4.72%	28,438,400
POW	15,250	0.00%	20,958,500
SSI	24,350	-6.17%	18,121,100
LPB	13,150	-5.40%	13,205,300
STB	20,900	1.46%	12,472,300

HNX

Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
PVS	29,900	9.93%	11,517,930
SHS	15,600	-1.27%	6,262,983
HUT	26,300	-5.73%	4,805,422
CEO	34,400	0.29%	3,975,437
KLF	3,400	3.03%	3,914,999

TOP 5 GIÁ TRỊ KHỚP LỆNH

HOSE

Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
HPG	30,300	-4.72%	876.2
SSI	24,350	-6.17%	450.5
DPM	60,400	4.14%	345.6
VPB	28,850	0.35%	331.5
POW	15,250	0.00%	322.4

HNX

Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
PVS	29,900	9.93%	332.5
CEO	34,400	0.29%	137.2
HUT	26,300	-5.73%	128.3
SHS	15,600	-1.27%	98.3
IDC	52,000	2.16%	79.1

Thống kê giao dịch thỏa thuận

TOP 5 GIAO DỊCH THỎA THUẬN

HOSE

Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
MWG	1,180,100	170.67
VHM	2,445,500	159.03
MSN	1,370,000	149.33
TCB	4,110,000	148.20
PDR	2,364,000	123.88

HNX

Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
UNI	724,800	12.39
QHD	89,562	4.84
NVB	120,000	3.78
HUT	90,000	2.27
EVS	66,200	2.06

Thống kê giao dịch khối ngoại

Sàn GD	KL nước ngoài mua (tr. cp)	GT nước ngoài mua (tỷ VND)	KL nước ngoài bán (tr. cp)	GT nước ngoài bán (tỷ VND)	KL mua/bán ròng (tr. cp)	GT mua/bán ròng (tỷ VND)
HOSE	41.06	1,626.10	34.18	1,314.45	6.88	311.65
HNX	1.52	44.23	0.29	8.53	1.23	35.70
Tổng 2 sàn	**42.58**	**1,670.33**	**34.47**	**1,322.98**	**8.11**	**347.35**

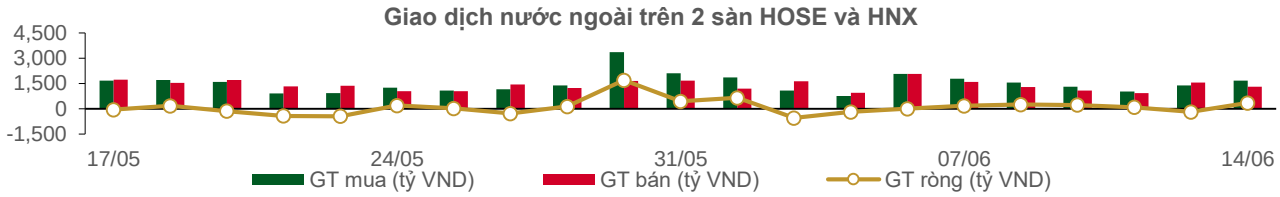

TOP 5 MUA NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE

Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
MWG	143,500	1,187,900	171.75
HPG	30,300	4,016,600	123.63
MSN	106,300	1,024,100	109.75
DPM	60,400	1,650,300	98.24
VHM	66,000	1,107,900	72.68

HNX

Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
PVS	29,900	1,088,700	31.76
HUT	26,300	190,103	5.12
CEO	34,400	76,300	2.66
IDC	52,000	18,000	0.92
TNG	29,200	30,000	0.86

TOP 5 BÁN NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE

Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
MWG	143,500	1,356,500	195.67
MSN	106,300	1,189,100	126.96
HPG	30,300	2,388,500	73.54
DPM	60,400	1,088,600	64.40
FUEVFVND	27,500	2,081,100	56.17

HNX

Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
IDC	52,000	48,500	2.50
PVS	29,900	59,300	1.71
CEO	34,400	26,000	0.91
THD	41,900	19,800	0.81
VCS	77,300	9,000	0.70

TOP 5 MUA RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE

Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
GAS	126,000	445,700	54.67
HPG	30,300	1,628,100	50.10
HDB	24,900	1,445,100	35.98
DPM	60,400	561,700	33.84
VHM	66,000	508,000	33.52

HNX

Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
PVS	29,900	1,029,400	30.05
HUT	26,300	188,603	5.08
CEO	34,400	50,300	1.75
PVI	48,600	15,700	0.76
TNG	29,200	24,300	0.70

TOP 5 BÁN RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE

Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
PNJ	116,000	(249,600)	(28.47)
NVL	76,600	(320,400)	(24.46)
MWG	143,500	(168,600)	(23.93)
VNM	66,100	(304,200)	(20.16)
DGW	120,900	(167,000)	(19.18)

HNX

Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
IDC	52,000	(30,500)	(1.57)
NVB	34,500	(10,500)	(0.37)
THD	41,900	(8,600)	(0.35)
DDG	39,000	(8,400)	(0.33)
VCS	77,300	(3,000)	(0.23)

Thống kê giao dịch các chứng chỉ quỹ ETF nội

THỐNG KÊ GIÁ

Mã CK	Đóng cửa VND	Thay đổi (%)	KLGD (cp)	GTGD (tỷ VND)
E1VFVN30	21,900	0.7%	1,060,300	22.33
FUEMAV30	14,800	-0.1%	28,900	0.43
FUESSV30	15,500	-0.5%	5,000	0.08
FUESSV50	19,930	6.4%	8,300	0.16
FUESSVFL	16,200	-1.7%	74,500	1.21
FUEVFVND	27,500	1.3%	2,576,300	69.40
FUEVN100	16,200	-0.5%	92,400	1.50
FUEIP100	9,060	-0.7%	63,400	0.58
FUEKIV30	8,210	-1.1%	53,200	0.44
Tổng cộng			**3,962,300**	**96.11**

MUA BÁN CỦA KHỐI NGOẠI

Mã CK	GT mua (tỷ VND)	GT bán (tỷ VND)	GT ròng (tỷ VND)
E1VFVN30	15.23	8.28	6.95
FUEMAV30	0.40	0.02	0.38
FUESSV30	0.02	0.00	0.02
FUESSV50	0.00	0.00	0.00
FUESSVFL	0.89	0.98	(0.10)
FUEVFVND	47.12	56.17	(9.05)
FUEVN100	0.53	1.36	(0.84)
FUEIP100	0.00	0.00	0.00
FUEKIV30	0.22	0.22	(0.00)
Tổng cộng	**64.40**	**67.03**	**(2.64)**

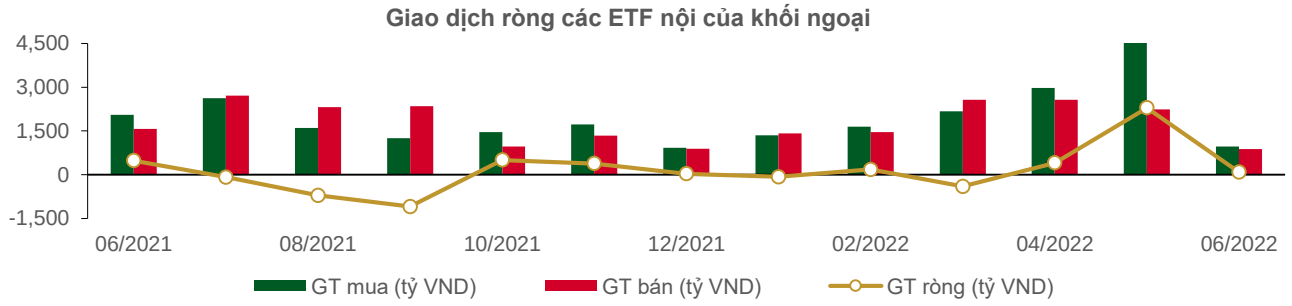

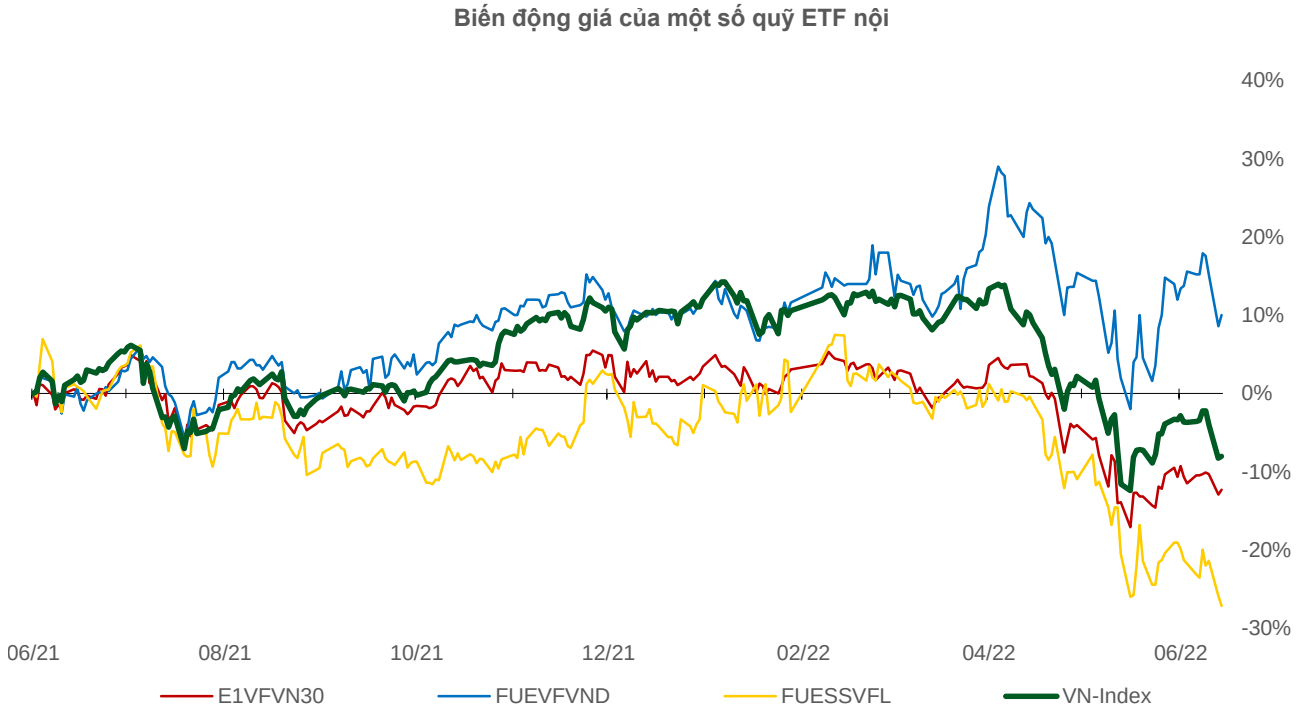

Thống kê giao dịch chứng quyền có bảo đảm

Mã chứng quyền (*)	Giá đóng cửa (VND)	Thay đổi (%)	KL chứng quyền khớp lệnh	Số ngày tới hạn	Giá CKCS (VND)	Giá chứng quyền mua lý thuyết (VND) (**)	Chênh lệch so với giá đóng cửa (VND)	Giá thực hiện quyền (VND)	Tỷ lệ chuyển đổi n:1	Ngày đáo hạn
CACB2102	100	0.0%	50,730	17	24,100	5	(95)	28,020	1.6	01/07/2022
CACB2201	430	-4.4%	7,640	98	24,100	111	(319)	28,420	3.2	20/09/2022
CACB2203	1,220	0.8%	570	127	24,100	403	(817)	26,420	2.4	19/10/2022
CACB2204	1,590	9.7%	4,670	146	24,100	764	(826)	26,020	1.6	07/11/2022
CFPT2108	1,430	3.6%	3,800	22	89,100	588	(842)	88,190	5.0	06/07/2022
CFPT2201	1,650	16.2%	97,810	98	89,100	933	(717)	87,500	6.6	20/09/2022
CFPT2202	1,820	18.2%	12,690	10	89,100	1,821	1	74,040	8.3	24/06/2022
CFPT2203	4,200	15.7%	142,250	48	89,100	3,425	(775)	78,420	3.3	01/08/2022
CHDB2201	350	2.9%	5,490	99	24,900	78	(272)	31,000	5.0	21/09/2022
CHDB2203	320	0.0%	17,320	62	24,900	80	(240)	28,890	5.0	15/08/2022
CHDB2204	440	12.8%	690	104	24,900	182	(258)	31,500	2.0	26/09/2022
CHDB2205	710	6.0%	720	128	24,900	291	(419)	27,110	5.0	20/10/2022
CHPG2116	30	-40.0%	6,210	22	30,300	0	(30)	61,410	4.0	06/07/2022
CHPG2117	20	0.0%	27,040	17	30,300	0	(20)	60,000	5.0	01/07/2022
CHPG2201	190	0.0%	21,710	129	30,300	2	(188)	49,670	10.0	21/10/2022
CHPG2202	220	-4.4%	3,590	99	30,300	0	(220)	53,890	10.0	21/09/2022
CHPG2203	150	0.0%	19,360	98	30,300	1	(149)	51,500	4.0	20/09/2022
CHPG2204	20	-33.3%	24,770	10	30,300	0	(20)	44,500	5.0	24/06/2022
CHPG2206	80	-11.1%	3,710	62	30,300	0	(80)	48,890	10.0	15/08/2022
CHPG2207	240	0.0%	590	104	30,300	1	(239)	51,500	3.0	26/09/2022
CHPG2208	510	-15.0%	89,030	115	30,300	47	(463)	40,000	5.0	07/10/2022
CHPG2209	90	-30.8%	31,380	69	30,300	1	(89)	45,560	8.0	22/08/2022
CHPG2210	130	-31.6%	76,850	128	30,300	4	(126)	47,780	8.0	20/10/2022
CHPG2211	500	31.6%	31,940	127	30,300	22	(478)	44,500	4.0	19/10/2022
CKDH2201	150	-16.7%	57,270	113	39,000	3	(147)	61,620	8.0	05/10/2022
CKDH2202	40	0.0%	21,350	10	39,000	0	(40)	52,000	4.0	24/06/2022
CKDH2203	130	-7.1%	117,920	34	39,000	0	(130)	57,000	2.0	18/07/2022
CKDH2204	140	-12.5%	540	62	39,000	4	(136)	53,330	8.0	15/08/2022
CKDH2205	160	-15.8%	6,520	104	39,000	17	(143)	58,000	3.0	26/09/2022
CKDH2206	170	-10.5%	78,430	98	39,000	18	(152)	53,000	8.0	20/09/2022
CKDH2207	610	-16.4%	540	146	39,000	160	(450)	50,000	4.0	07/11/2022
CMBB2201	1,200	-4.0%	17,520	98	25,500	284	(916)	29,500	2.0	20/09/2022
CMBB2203	290	-3.3%	4,080	104	25,500	37	(253)	35,500	2.0	26/09/2022
CMBB2204	960	-9.4%	14,020	146	25,500	311	(649)	31,000	2.0	07/11/2022
CMSN2201	550	25.0%	25,790	99	106,300	47	(503)	141,720	16.7	21/09/2022
CMSN2202	700	-1.4%	44,650	115	106,300	332	(368)	127,550	8.3	07/10/2022
CMSN2203	340	-22.7%	50,380	69	106,300	70	(270)	126,790	20.0	22/08/2022
CMSN2204	1,270	-28.7%	37,960	146	106,300	652	(618)	116,500	10.0	07/11/2022
CMWG2201	2,270	3.2%	20,390	98	143,500	1,571	(699)	133,630	9.9	20/09/2022
CMWG2202	2,050	19.9%	48,620	48	143,500	1,107	(943)	144,060	6.0	01/08/2022
CMWG2203	1,950	-2.5%	6,820	104	143,500	1,246	(704)	147,040	7.0	26/09/2022
CMWG2204	1,580	4.0%	29,100	115	143,500	1,072	(508)	144,060	9.9	07/10/2022
CMWG2205	1,600	11.9%	2,890	146	143,500	797	(803)	154,490	9.9	07/11/2022
CNVL2201	350	16.7%	40	113	76,600	28	(322)	93,980	20.0	05/10/2022
CNVL2202	360	-5.3%	76,270	62	76,600	133	(227)	80,000	16.0	15/08/2022
CNVL2203	460	0.0%	150	104	76,600	117	(343)	92,500	5.0	26/09/2022
CNVL2204	410	5.1%	1,910	98	76,600	87	(323)	86,000	16.0	20/09/2022
CPDR2201	250	-16.7%	15,080	113	49,900	3	(247)	83,080	3.7	05/10/2022
CPDR2202	100	-23.1%	21,200	62	49,900	3	(97)	67,610	11.7	15/08/2022
CPDR2203	250	-7.4%	31,850	98	49,900	22	(228)	66,000	10.0	20/09/2022
CPNJ2201	3,190	-0.3%	12,060	98	116,000	2,839	(351)	94,960	8.0	20/09/2022
CPOW2201	220	10.0%	77,030	31	15,250	66	(154)	16,670	5.0	15/07/2022

CPOW2202	520	-3.7%	36,530	154	15,250	187	(333)	18,000	5.0	15/11/2022
CPOW2203	1,250	0.0%	21,290	83	15,250	586	(664)	15,700	2.0	05/09/2022
CSTB2201	270	3.9%	11,690	99	20,900	23	(247)	29,890	5.0	21/09/2022
CSTB2202	410	-4.7%	4,810	98	20,900	65	(345)	29,500	2.0	20/09/2022
CSTB2205	100	25.0%	10,810	62	20,900	0	(100)	34,570	8.0	15/08/2022
CSTB2206	130	-7.1%	3,610	104	20,900	4	(126)	37,500	2.0	26/09/2022
CSTB2207	130	-7.1%	61,930	69	20,900	13	(117)	28,890	5.0	22/08/2022
CSTB2208	260	-31.6%	31,750	128	20,900	40	(220)	30,110	5.0	20/10/2022
CSTB2209	440	7.3%	3,230	127	20,900	37	(403)	32,000	3.0	19/10/2022
CSTB2210	490	2.1%	118,100	146	20,900	197	(293)	28,500	2.0	07/11/2022
CTCB2112	20	-33.3%	42,710	17	35,750	0	(20)	55,000	5.0	01/07/2022
CTCB2201	210	-4.6%	6,470	98	35,750	4	(206)	55,000	4.0	20/09/2022
CTCB2203	120	-14.3%	46,250	48	35,750	1	(119)	52,000	2.0	01/08/2022
CTCB2204	600	0.0%	2,990	115	35,750	81	(519)	45,000	5.0	07/10/2022
CTCB2205	690	-1.4%	50	127	35,750	69	(621)	46,500	5.0	19/10/2022
CTCB2206	690	-6.8%	85,780	146	35,750	205	(485)	43,500	4.0	07/11/2022
CTPB2201	140	0.0%	3,600	98	26,500	11	(129)	42,000	4.0	20/09/2022
CTPB2202	60	-14.3%	71,470	34	26,500	0	(60)	42,000	2.0	18/07/2022
CVHM2113	20	-33.3%	39,530	17	66,000	0	(20)	87,450	4.9	01/07/2022
CVHM2115	200	0.0%	15,810	64	66,000	1	(199)	91,330	9.7	17/08/2022
CVHM2201	250	-16.7%	560	99	66,000	15	(235)	85,190	15.5	21/09/2022
CVHM2202	190	11.8%	5,870	98	66,000	11	(179)	90,360	7.8	20/09/2022
CVHM2203	50	0.0%	7,090	10	66,000	0	(50)	80,640	9.7	24/06/2022
CVHM2204	190	-5.0%	69,660	48	66,000	30	(160)	79,670	3.9	01/08/2022
CVHM2205	220	0.0%	15,830	62	66,000	29	(191)	76,650	15.5	15/08/2022
CVHM2206	180	-10.0%	910	104	66,000	71	(109)	83,560	4.9	26/09/2022
CVHM2207	1,160	-0.9%	750	127	66,000	357	(803)	70,930	7.8	19/10/2022
CVHM2208	1,250	8.7%	7,880	146	66,000	594	(656)	67,040	7.8	07/11/2022
CVIC2201	390	0.0%	1,070	99	76,600	5	(385)	103,980	16.0	21/09/2022
CVIC2202	400	-11.1%	3,430	62	76,600	97	(303)	82,220	16.0	15/08/2022
CVIC2203	550	-5.2%	34,260	115	76,600	179	(371)	86,000	10.0	07/10/2022
CVIC2204	400	-11.1%	18,960	69	76,600	90	(310)	83,330	16.0	22/08/2022
CVIC2205	550	-6.8%	12,900	128	76,600	117	(433)	86,670	16.0	20/10/2022
CVIC2206	750	0.0%	22,630	97	76,600	231	(519)	82,500	10.0	19/09/2022
CVJC2201	220	15.8%	120	62	124,800	4	(216)	160,000	20.0	15/08/2022
CVJC2202	330	0.0%	31,950	98	124,800	22	(308)	156,790	20.0	20/09/2022
CVNM2201	220	4.8%	3,770	99	66,100	0	(220)	88,510	15.7	21/09/2022
CVNM2202	50	0.0%	9,270	10	66,100	0	(50)	83,500	10.0	24/06/2022
CVNM2203	160	6.7%	3,260	62	66,100	1	(159)	81,110	20.0	15/08/2022
CVNM2204	540	3.9%	48,730	115	66,100	87	(453)	73,000	10.0	07/10/2022
CVNM2205	410	0.0%	10,130	128	66,100	13	(397)	80,000	16.0	20/10/2022
CVNM2206	630	-3.1%	1,020	127	66,100	23	(607)	80,000	9.0	19/10/2022
CVPB2201	460	-13.2%	4,560	98	28,850	44	(416)	37,000	5.0	20/09/2022
CVPB2202	180	-5.3%	46,540	34	28,850	1	(179)	39,000	2.0	18/07/2022
CVPB2203	440	7.3%	2,300	31	28,850	72	(368)	28,890	16.0	15/07/2022
CVPB2204	740	-3.9%	4,040	154	28,850	115	(625)	30,890	16.0	15/11/2022
CVPB2205	490	8.9%	14,310	97	28,850	46	(444)	37,500	4.0	19/09/2022
CVPB2206	1,020	2.0%	1,790	146	28,850	183	(837)	38,000	2.0	07/11/2022
CVRE2201	590	47.5%	72,320	98	29,150	201	(389)	34,000	4.0	20/09/2022
CVRE2203	340	3.0%	1,060	62	29,150	110	(230)	33,980	4.0	15/08/2022
CVRE2204	380	-2.6%	60,450	115	29,150	240	(140)	33,000	5.0	07/10/2022
CVRE2205	380	-2.6%	36,050	69	29,150	175	(205)	32,220	5.0	22/08/2022
CVRE2206	400	-11.1%	5,000	128	29,150	158	(242)	35,560	5.0	20/10/2022
CVRE2207	350	-2.8%	13,250	128	29,150	156	(194)	33,330	8.0	20/10/2022
CVRE2208	1,630	5.8%	160	146	29,150	901	(729)	32,000	2.0	07/11/2022

(*) Tất cả đều là chứng quyền mua, thực hiện kiểu Châu Âu và phương thức thanh toán thực hiện chứng quyền bằng tiền

(**) PHS định giá theo mô hình Black-Scholes

DANH MỤC CỔ PHIẾU PHÂN TÍCH

Mã CK		Sàn	Thị giá	Giá hợp lý *	Ngày ra báo cáo	LNST 2022F (tỷ VND)	EPS 2022F	BV 2022F	PE forward	PB forward
TPB	(New)	HOSE	26,500	39,400	03/06/2022	5,828	3,684	20,147	10.7	2.0
BSR	(New)	UPCOM	31,074	32,300	01/06/2022	9,749	3,157	15,271	10.2	2.1
GAS	(New)	HOSE	126,000	134,300	30/05/2022	16,312	8,523	31,963	15.9	4.1
LPB	(New)	HOSE	13,150	22,200	23/05/2022	3,730	2,480	15,646	9.0	1.4
REE	(New)	HOSE	90,500	80,700	18/05/2022	2,490	5,683	42,474	14.2	1.9
GEG		HOSE	24,600	25,800	18/05/2022	528	1,466	14,333	17.6	1.8
POW		HOSE	15,250	15,400	18/05/2022	2,913	1,100	15,400	14.0	1.0
OCB		HOSE	17,450	33,000	12/05/2022	4,892	3,571	19,525	9.2	1.7
MWG		HOSE	143,500	181,500	09/05/2022	6,512	8,893	35,734	20.4	5.1
MSN		HOSE	106,300	164,800	09/05/2022	8,969	5,764	28,628	28.6	5.8
HT1		HOSE	16,050	24,500	04/05/2022	414	1,083	14,020	22.7	1.8
VHC		HOSE	98,000	120,600	28/04/2022	1,644	9,033	38,288	13.5	3.1
FRT		HOSE	90,000	172,600	26/04/2022	693	8,774	28,558	19.7	6.0
TCM		HOSE	50,500	80,800	25/04/2022	264	3,216	21,669	25.1	3.7
PNJ		HOSE	116,000	138,700	22/04/2022	1,736	7,162	30,209	19.4	4.6
FPT		HOSE	89,100	166,900	19/04/2022	6,053	4,669	23,049	35.8	7.2
STK		HOSE	51,900	81,900	14/04/2022	2,539	4,235	22,499	19.4	3.6
DGW		HOSE	120,900	152,000	12/04/2022	805	9,111	28,278	16.7	5.4
VIB		HOSE	22,600	54,200	08/04/2022	7,894	5,083	24,293	11.2	2.4
MSB		HOSE	17,950	33,100	05/04/2022	5,314	2,676	16,082	12.4	2.1
BAF		HOSE	30,000	76,000	24/03/2022	405	5,187	17,468	14.6	4.4
DHG		HOSE	90,500	134,300	18/03/2022	814	6,226	31,238	21.6	4.3
IMP		HOSE	65,600	88,800	18/03/2022	241	3,606	28,946	24.6	3.1
TRA		HOSE	93,600	122,400	18/03/2022	297	7,159	36,066	17.1	3.4
TNH		HOSE	40,200	60,000	18/03/2022	191	4,592	22,208	13.1	2.7
PLX		HOSE	43,100	67,400	07/03/2022	4,725	5,480	21,742	12.3	3.1
NLG		HOSE	40,100	64,600	04/03/2022	1,386	3,901	26,950	16.6	2.4
VHM		HOSE	66,000	116,600	21/02/2022	42,179	9,768	33,679	11.9	3.5
KDH		HOSE	39,000	55,700	21/02/2022	1,363	2,190	16,612	25.4	3.4
VRE		HOSE	29,150	40,720	21/02/2022	2,604	1,145	13,971	35.6	2.9
PET		HOSE	38,000	45,400	17/01/2022	303	3,253	19,339	14.0	2.3
VNM		HOSE	66,100	110,000	17/01/2022	11,426	5,419	18,148	21.0	6.3
KDC		HOSE	62,500	74,000	17/01/2022	848	3,295	33,460	27.9	2.8
TNG		HNX	29,200	37,700	17/01/2022	276	3,728	20,697	10.1	1.8
MSH		HOSE	53,700	94,100	17/01/2022	469	9,387	37,200	10.0	2.5
MPC		UPCOM	46,487	54,300	17/01/2022	997	4,983	30,783	10.9	1.8
FMC		HOSE	60,000	71,900	17/01/2022	319	5,427	25,723	13.3	2.8
ANV		HOSE	54,600	40,400	17/01/2022	308	2,411	19,703	16.8	2.1
CTR		HOSE	83,000	115,600	17/01/2022	394	4,233	16,851	27.2	6.9
NT2		HOSE	28,700	27,500	17/01/2022	692	2,404	15,510	11.4	1.8
CTD		HOSE	55,900	108,300	17/01/2022	673	9,000	115,725	12.0	0.9
HPG		HOSE	30,300	59,100	17/01/2022	25,082	5,593	24,422	10.6	2.4
GMD		HOSE	53,100	54,800	17/01/2022	819	2,718	23,353	20.2	2.4
LHG		HOSE	35,850	90,000	17/01/2022	599	11,967	37,191	7.5	2.4
KBC		HOSE	43,000	60,400	17/01/2022	2,456	3,966	31,212	15.2	1.9
SZC		HOSE	51,500	59,500	17/01/2022	300	3,000	15,961	19.8	3.7
VCB		HOSE	77,000	116,700	17/01/2022	23,752	6,404	38,877	18.2	3.0
ACB		HOSE	24,100	42,280	17/01/2022	11,201	4,145	23,323	10.2	1.8
TCB		HOSE	35,750	66,500	17/01/2022	22,687	6,482	32,590	10.1	2.0
MBB		HOSE	25,500	36,077	17/01/2022	14,301	3,797	19,740	9.5	1.8
BVH		HOSE	51,400	85,020	17/01/2022	3,268	4,403	31,843	19.3	2.7
PVI		HNX	48,600	59,600	17/01/2022	1,032	4,404	35,108	13.6	1.7

Mã CK	Sàn	Thị giá	Giá hợp lý *	Ngày ra báo cáo	LNST 2022F (tỷ VND)	EPS 2022F	BV 2022F	PE forward	PB forward
QNS	UPCOM	45,236	53,700	06/01/2022	1,143	3,202	22,609	18.1	2.6
DBC	HOSE	21,300	78,000	06/01/2022	1,743	14,506	63,834	7.7	1.5
BID	HOSE	32,300	54,400	02/12/2021	12,526	3,109	28,632	17.5	1.9
CTG	HOSE	25,250	41,928	02/12/2021	18,186	3,812	24,664	11.0	1.7
VPB	HOSE	28,850	41,525	02/12/2021	13,910	3,076	17,302	13.5	2.4
HDB	HOSE	24,900	36,430	02/12/2021	6,558	3,537	19,174	10.3	1.9
SBT	HOSE	16,200	34,400	01/12/2021	880	1,352	14,463	25.5	2.4
HII	HOSE	8,130	30,500	27/10/2021	232	6,060	17,409	6.4	2.2
LTG	UPCOM	39,999	52,800	18/10/2021	938	11,596	48,661	5.9	1.4

Nguồn: PHFM

* Giá hợp lý chưa điều chỉnh các quyền thực hiện sau ngày báo cáo

Đảm bảo phân tích

Báo cáo được thực hiện bởi Phạm Quang Chương, chuyên viên phân tích – Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Phú Hưng. Mỗi nhân viên phụ trách về phân tích, chiến lược hay nghiên cứu chịu trách nhiệm cho sự chuẩn bị và nội dung của tất cả các phần có trong bản báo cáo nghiên cứu này đảm bảo rằng, tất cả các ý kiến của những người phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đều phản ánh trung thực và chính xác ý kiến cá nhân của họ về những vấn đề trong bản báo cáo. Mỗi nhân viên phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đảm bảo rằng họ không được hưởng bất cứ khoản chi trả nào trong quá khứ, hiện tại cũng như tương lai liên quan đến các khuyến cáo hay ý kiến thể hiện trong bản báo cáo này.

Định nghĩa xếp loại

Mua = cao hơn thị trường nội địa trên 10%
Giữ = bằng thị trường nội địa với tỷ lệ từ +10% ~ -10%
Bán = thấp hơn thị trường nội địa dưới 10%
Không đánh giá = cổ phiếu không được xếp loại trong Phú Hưng hoặc chưa niêm yết
Biểu hiện được xác định bằng tổng thu hồi trong 12 tháng (gồm cả cổ tức).

Miễn trách

Thông tin này được tổng hợp từ các nguồn mà chúng tôi cho rằng đáng tin cậy, nhưng chúng tôi không chịu trách nhiệm về sự hoàn chỉnh hay tính chính xác của nó. Đây không phải là bản chào hàng hay sự nài khẩn mua của bất cứ cổ phiếu nào. Chứng khoán Phú Hưng/Quản lý Quỹ Phú Hưng và các chi nhánh và văn phòng và nhân viên của mình có thể có hoặc không có vị trí liên quan đến các cổ phiếu được nhắc tới ở đây. Chứng khoán Phú Hưng/Quản lý Quỹ Phú Hưng (hoặc chi nhánh) đôi khi có thể có đầu tư hoặc các dịch vụ khác hay thu hút đầu tư hoặc các hoạt động kinh doanh khác cho bất kỳ công ty nào được nhắc đến trong báo cáo này. Tất cả các ý kiến và dự đoán có trong báo cáo này được tạo thành từ các đánh giá của chúng tôi vào ngày này và có thể thay đổi không cần báo trước.

© Công ty Cổ phần Quản Lý Quỹ Phú Hưng (PHFM).
Tầng 21, Tòa nhà Phú Mỹ Hưng, 08 Hoàng Văn Thái, Phường Tân Phú, Quận 7, Tp. HCM
Điện thoại: (84-28) 5413 7991
Web: www.phfm.vn